

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước
trong lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy trình, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội;



Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn đối tượng được cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp dịch vụ công tác xã hội;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024 của HĐND thành phố Đà Nẵng về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 4120/TTr-SLĐTBXH ngày 02 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 4421/SLĐTBXH-KHTC ngày 20 tháng 12 năm 2024; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 3864/STC-GCS ngày 20 tháng 11 năm 2024 và Công văn số 4248/STC-GCS ngày 16 tháng 12 năm 2024; ý kiến biểu quyết của các thành viên UBND thành phố tại phiên họp ngày 30 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đối với các dịch vụ như sau:

a) Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

c) Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng tự nguyện sống quy định tại khoản 5 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Đối tượng áp dụng:

a) UBND thành phố Đà Nẵng và cơ quan quản lý trực thuộc UBND thành phố được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác, cơ sở trợ giúp xã hội đáp ứng đầy đủ các điều kiện và được cấp phép hoạt động theo quy định tại Điều 26 và Điều 45 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017.

c) Các đối tượng được trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

3. Mức giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội: Thực hiện theo Phụ lục chi tiết kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm

a) Đơn vị sự nghiệp công lập được cơ quan quản lý cấp trên đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước có trách nhiệm: Căn cứ theo giá dịch vụ được phê duyệt, tình hình thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ các năm trước lập kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

b) Nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác được cơ quan nhà nước đặt hàng: Căn cứ theo giá dịch vụ được phê duyệt, thực hiện ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật và được thanh toán giá trị hợp đồng theo thỏa thuận đã ký kết trong hợp đồng, theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan.

c) Tổ chức triển khai thực hiện cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công về việc làm đảm bảo quy trình, tiêu chuẩn, tiêu chí, định mức theo quy định; cung cấp đầy đủ hồ sơ có liên quan để tổ chức nghiệm thu các sản phẩm dịch vụ đã thực hiện làm cơ sở thanh, quyết toán kinh phí;

d) Thực hiện việc theo dõi, hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước về thuế; quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật và cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định hiện hành tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

đ) Hằng năm, báo cáo đánh giá việc áp dụng giá dịch vụ sự nghiệp công về trợ giúp xã hội, có ý kiến các vấn đề khó khăn, vướng mắc gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp với Sở Tài chính báo cáo UBND thành phố và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố

a) Hằng năm, căn cứ kế hoạch và dự toán kinh phí được UBND thành phố giao, dự kiến nguồn lực thực hiện để giao dự toán kinh phí và quyết định đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp công lập, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác để tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Hằng quý, năm thực hiện nghiệm thu các sản phẩm dịch vụ đã thực hiện của cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ theo đúng quy định để làm cơ sở thanh, quyết toán nguồn kinh phí; tổ chức kiểm tra, theo dõi và giám sát thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

c) Kịp thời kiến nghị với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND thành phố sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật; điều chỉnh giá khi các yếu tố cấu thành giá thay đổi.

3. Cục Thuế thành phố Đà Nẵng: có trách nhiệm hướng dẫn cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và các pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Thuế thành phố Đà Nẵng, Giám đốc Trung tâm Điều dưỡng Người tâm thần, Giám đốc Trung tâm bảo trợ xã hội và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính, Cục Quản lý Giá;
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- TTTU, TT HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND TP;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP Đà Nẵng;
- Các Sở, ban, ngành;
- Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng;
- UBND các quận, huyện, phường, xã;
- Cổng thông tin điện tử TPĐN;
- Báo Đà Nẵng; Đài PTTH Đà Nẵng;
- Lưu: VT, SLĐT BXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
ĐẠI CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh

30/11



Phụ lục

GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số: H58 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
A	DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NSNN VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI		
I	Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	đồng/đối tượng/ngày	238.000
II	Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội		
1	Dịch vụ đối với trẻ em dưới 18 tháng tuổi	đồng/đối tượng/tháng	16.101.000
2	Dịch vụ đối với trẻ em bình thường từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi		
	<i>Dịch vụ đối với trẻ em bình thường từ 18 tháng tuổi đến dưới 4 tuổi</i>	<i>đồng/đối tượng/tháng</i>	<i>9.707.000</i>
	<i>Dịch vụ đối với trẻ em bình thường từ đủ 04 tuổi đến dưới 6 tuổi</i>	<i>đồng/đối tượng/tháng</i>	<i>9.299.000</i>
3	Dịch vụ đối với trẻ em bình thường từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi và đối tượng từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	đồng/đối tượng/tháng	7.803.000
4	Dịch vụ đối với trẻ em khuyết tật, tâm thần, nhiễm HIV từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi	đồng/đối tượng/tháng	
	<i>Dịch vụ đối với trẻ em khuyết tật, tâm thần, nhiễm HIV từ 18 tháng tuổi đến dưới 4 tuổi</i>	<i>đồng/đối tượng/tháng</i>	<i>10.217.000</i>
	<i>Dịch vụ đối với trẻ em khuyết tật, tâm thần, nhiễm HIV từ đủ 4 tuổi đến dưới 6 tuổi</i>	<i>đồng/đối tượng/tháng</i>	<i>9.809.000</i>
5	Dịch vụ đối với trẻ em khuyết tật, tâm thần, nhiễm HIV từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	đồng/đối tượng/tháng	9.914.000
6	Dịch vụ đối với người khuyết tật không còn tự phục vụ được, người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động	đồng/đối tượng/tháng	12.119.000

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
7	Dịch vụ đối với người cao tuổi còn tự phục vụ được	đồng/đối tượng/tháng	7.769.000
8	Dịch vụ đối với người cao tuổi không còn tự phục vụ được	đồng/đối tượng/tháng	12.119.000
9	Dịch vụ đối với người tâm thần đặc biệt nặng	đồng/đối tượng/tháng	9.724.000
B	DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG MỘT PHẦN NSNN VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI		
I	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng tự nguyện sống		
1	Giá dịch vụ đối với người cao tuổi, người khuyết tật còn tự phục vụ được	đồng/đối tượng/tháng	7.665.000
2	Giá dịch vụ đối với người cao tuổi, người khuyết tật không còn tự phục vụ được	đồng/đối tượng/tháng	12.015.000

- Giá dịch vụ nêu trên bao gồm chi phí trực tiếp để thực hiện dịch vụ, chi phí tiền lương, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định là máy móc thiết bị (không bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc); chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, lợi nhuận.

- Đối với giá chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Ngoài mức giá quy định nêu trên, đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khi tiếp nhận tạm thời vào cơ sở trợ giúp xã hội được hỗ trợ một lần các khoản chi phí không quá 981.500 đồng/lượt/đối tượng, gồm: Chi phí khám sức khỏe ban đầu không quá: 53.000 đồng/lượt/đối tượng; Chi phí quần áo không quá: 750.000 đồng/lượt/đối tượng (gồm: quần áo lót: 100.000 đồng/lượt/đối tượng, quần áo mùa đông: 350.000đồng/lượt/đối tượng, quần áo mùa hè: 300.000 đồng/lượt/đối tượng); Các khoản chi phí khăn, dép, tất, bàn chải đánh răng không quá: 174.000 đồng/lượt/đối tượng. Tùy thuộc vào thời gian lưu trú của đối tượng và nhu cầu thực tế phát sinh, cơ sở trợ giúp xã hội xem xét quyết định mức hỗ trợ này cho phù hợp, tiết kiệm và hiệu quả.

- Đối với giá dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội nêu trên chưa bao gồm các chi phí: Hỗ trợ vật dụng cho đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ (74.000 đồng/người/tháng); hỗ trợ chi phí mai táng; Chi phí văn hóa, thể thao, giải trí; Tư vấn, trợ giúp, hỗ trợ đối tượng trở về gia đình cộng đồng. Hỗ trợ cho các đối tượng khi có nhu cầu phát sinh.

- Đối với giá dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng tự nguyện sống là mức thu của cơ sở trợ giúp xã hội công lập đối với đối tượng tự nguyện./